

Số: 45 /CBTT-BSGHN

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2022 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI

- Mã chứng khoán: BSH
- Địa chỉ: A2CN8 Cụm Công nghiệp Từ Liêm, Phương Canh, Nam Từ Liêm, Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel(+84).4. 3765 3338 Fax: (+84).4.3 765 3336
- Email: info@sabecohanoi.com.vn Website: www.sabecohanoi.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1 năm 2025 đã được kiểm toán;

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc); ☒

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con); ☐

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng). ☐

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☒

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 16/04/2025 tại đường dẫn: <http://www.sabecohanoi.com.vn/tin-co-dong/thong-tin-co-dong.html>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 1 năm 2025.
- Văn bản giải trình.

**Đại diện tổ chức
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN**

CÔNG BỐ THÔNG TIN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



VƯƠNG THỪA ĐẠI

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2025



Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận	0102314051	ngày 6 tháng 7 năm 2007
Đăng ký Doanh nghiệp số	0102314051	ngày 29 tháng 4 năm 2022

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102314051 ngày 29 tháng 4 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Lâm Du An Ông Đoàn Tiến Dũng Ông Đinh Văn Thuận Bà Nguyễn Thị Bích Hà Ông Lê Viết Quý	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
--------------------------	---	--

Ban Kiểm soát	Bà Lê Thị Hiền Ông Nguyễn Hoàng Hiệp Bà Nguyễn Thị Bích	Trưởng ban Thành viên Thành viên
----------------------	---	--

Ban Giám đốc	Ông Lê Viết Quý Ông Nguyễn Văn Biên Bà Bùi Thị Thanh Ngọc	Giám đốc Phó Giám đốc Kế toán trưởng
---------------------	---	--

Trụ sở đăng ký	Lô A2 CN8, Cụm Công nghiệp Từ Liêm Phường Phương Canh Quận Nam Từ Liêm Thành phố Hà Nội Việt Nam
-----------------------	--

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		314.506.964.049	322.728.308.410
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	182.936.328.294	204.809.224.918
Tiền	111		31.836.328.294	6.609.224.918
Các khoản tương đương tiền	112		151.100.000.000	198.200.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		47.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	47.000.000.000	10.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.453.002.707	31.926.420.683
Phải thu của khách hàng	131	7	29.559.678.091	29.811.235.393
Trả trước cho người bán	132		554.393.858	637.786.451
Phải thu ngắn hạn khác	136		1.338.930.758	1.477.398.839
Hàng tồn kho	140	8	51.874.313.371	74.334.001.324
Hàng tồn kho	141		61.611.888.024	84.072.816.731
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.737.574.653)	(9.738.815.407)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.243.319.677	1.658.661.485
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.101.920.507	1.658.661.485
Thuế phải thu Nhà nước	153		141.399.170	-
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 260)	200		68.797.070.981	72.835.413.613
Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		10.000.000	10.000.000
Tài sản cố định	220		65.418.466.367	68.686.710.069
Tài sản cố định hữu hình	221	9	65.004.717.507	68.626.253.531
Nguyên giá	222		718.438.657.183	718.438.657.183
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(653.433.939.676)	(649.812.403.652)
Tài sản cố định vô hình	227	10	413.748.860	60.456.538
Nguyên giá	228		1.854.673.741	1.488.873.741
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.440.924.881)	(1.428.417.203)
Tài sản dài hạn khác	260		3.368.604.614	4.138.703.544
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.357.305.790	2.110.186.851
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.011.298.824	2.028.516.693
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		383.304.035.030	395.563.722.023

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		78.710.269.709	88.482.284.367
Nợ ngắn hạn	310		78.391.350.242	88.236.136.317
Phải trả người bán	311	12	9.496.146.465	15.199.032.223
Người mua trả tiền trước	312		690.000	-
Thuế phải nộp Nhà nước	313	13	52.982.695.041	57.539.650.778
Phải trả người lao động	314		659.548.732	2.176.062.361
Chi phí phải trả	315		1.248.653.080	1.365.590.280
Phải trả khác	319	14	8.748.499.121	7.782.248.827
Vay ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	15	5.255.117.803	4.173.551.848
Nợ dài hạn	330		318.919.467	246.148.050
Dự phòng phải trả dài hạn	342		318.919.467	246.148.050
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		304.593.765.321	307.081.437.656
Vốn chủ sở hữu	410	16	304.593.765.321	307.081.437.656
Vốn cổ phần	411	17	180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	180.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.157.486.522	6.157.486.522
Quỹ đầu tư phát triển	418	18	33.968.770.588	33.968.770.588
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		84.467.508.211	86.955.180.546
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		86.955.180.546	68.213.092.620
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm	421b		(2.487.672.335)	18.742.087.926
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		383.304.035.030	395.563.722.023

Ngày 05 tháng 4 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng







Nguyễn Thanh Hà

Bùi Thị Thanh Ngọc

Lê Viết Quý

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mẫu B 02 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		108.599.852.876	129.996.566.935	108.599.852.876	129.996.566.935
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		108.599.852.876	129.996.566.935	108.599.852.876	129.996.566.935
4. Giá vốn hàng bán	11		107.288.143.484	119.671.495.423	107.288.143.484	119.671.495.423
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.311.709.392	10.325.071.512	1.311.709.392	10.325.071.512
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.149.243.428	2.999.539.194	2.149.243.428	2.999.539.194
7. Chi phí tài chính	22		-	682.537.453	-	682.537.453
8. Chi phí bán hàng	25		462.288.466	538.296.179	462.288.466	538.296.179
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.339.433.936	4.348.646.666	4.339.433.936	4.348.646.666
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(1.340.769.582)	7.755.130.408	(1.340.769.582)	7.755.130.408
11. Thu nhập khác	31		267.000	3.400.925	267.000	3.400.925
12. Chi phí khác	32		1.185.480	509.175	1.185.480	509.175
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(918.480)	2.891.750	(918.480)	2.891.750

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.341.688.062)	7.758.022.158	(1.341.688.062)	7.758.022.158
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.026.000	1.660.085.169	3.026.000	1.660.085.169
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		17.217.869	2.795.921	17.217.869	2.795.921
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.361.931.931)	6.095.141.068	(1.361.931.931)	6.095.141.068

Ngày 5 tháng 4 năm 2025

Người lập



Nguyễn Thanh Hà

Kế toán trưởng



Bùi Thị Thanh Ngọc



Giám đốc

Lê Viết Quý

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (VNĐ)	
			Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		(1.341.688.062)	7.758.022.158
Điều chỉnh cho các khoản	02		3.634.043.702	3.655.102.099
Khấu hao và phân bổ	03		71.530.663	(13.979.606)
Các khoản dự phòng	05		(2.149.243.428)	(2.999.539.194)
Thu nhập lãi tiền gửi	06		-	682.537.453
Chi phí lãi vay				
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		214.642.875	9.082.142.910
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		213.820.725	8.972.198.162
Biến động hàng tồn kho	10		22.460.928.707	(2.945.331.572)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(1.308.752.479)	(21.104.091.359)
Biến động chi phí trả trước	12		1.309.622.039	540.198.709
			22.890.261.867	(5.454.883.150)
Tiền lãi vay đã trả	14		-	(650.438.079)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.000.000.000)	(3.500.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.890.261.867	(9.605.321.229)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định	21		-	(183.497.120)
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(37.000.000.000)	(275.300.000.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		-	46.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27		2.267.441.509	3.082.670.285
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(34.732.558.491)	(226.400.826.835)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (VNĐ)	
			Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		-	169.088.270.522
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(109.800.851.883)
Tiền chi trả cổ tức	36		(30.600.000)	(26.557.775.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30.600.000)	32.729.643.639
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(21.872.896.624)	(203.276.504.425)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		204.809.224.918	209.648.112.355
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	5	182.936.328.294	6.371.607.930

Ngày 5 tháng 4 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng





Nguyễn Thanh Hà

Bùi Thị Thanh Ngọc



Lê Việt Quý

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 27 tháng 6 năm 2018, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, theo Quyết định số 374/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 6 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là BSH.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; và xuất - nhập khẩu bia, rượu, nước giải khát và các loại hương liệu để sản xuất bia, rượu và nước giải khát.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty có 143 nhân viên (1/1/2024: 142 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được ghi nhận theo giá gốc.

(d) Các khoản phải thu

Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	7 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 15 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(h) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(i) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chênh lệch giữa số tiền nhận được từ phát hành cổ phiếu so với mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(n) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***4. Báo cáo bộ phận****(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia. Hoạt động khác là kinh doanh rượu và nước giải khát. Trong năm, hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động của Công ty, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Công ty dựa trên vị trí địa lý của khách hàng, bao gồm khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài, trong đó doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu của Công ty và không phải là một bộ phận trọng yếu cần báo cáo riêng. Do đó, thông tin tài chính được báo cáo chủ yếu phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong lãnh thổ Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền mặt	487.377.511	108.090.178
Tiền gửi ngân hàng	31.348.950.783	6.501.134.740
Các khoản tương đương tiền	151.100.000.000	198.200.000.000
	<u>182.936.328.294</u>	<u>204.809.224.918</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất từ 4,5% đến 4,75% (1/1/2025: lãi suất từ 4,7% đến 4,75%) một năm.

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn gốc trên ba tháng kể từ ngày gửi và thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 4,8% đến 5,2% một năm (1/1/2025: 5,2% một năm).

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu của khách hàng****(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

	31/03/2025 VND	1/1/2025 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	29.551.220.887	29.759.879.640
Các khách hàng khác	8.457.204	51.355.753
	<hr/>	<hr/>
	29.559.678.091	29.811.235.393

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/03/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	29.551.220.887	29.759.879.640
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ không được đảm bảo, không hưởng lãi và được thu hồi khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

8. Hàng tồn kho

	31/03/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua				
đang đi trên đường	25.100.900	-	-	-
Nguyên vật liệu	24.157.627.555	-	41.772.560.108	-
Công cụ và dụng cụ	13.632.115.385	(9.737.574.653)	13.874.998.588	(9.738.815.407)
Chi phí sản xuất				
kinh doanh dở dang	14.762.204.818	-	16.513.214.466	-
Thành phẩm	9.034.839.366	-	11.910.858.084	-
Hàng hóa	-	-	1.185.485	-
	61.611.888.024	(9.737.574.653)	84.072.816.731	(9.738.815.407)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Quý 1/2025 VND	Quý 1/2024 VND
Số dư đầu năm	9.738.815.407	9.791.789.103
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(1.240.754)	(21.785.098)
Số dư cuối năm	9.737.574.653	9.770.004.005

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 có 9.737 triệu VND (1/1/2025: 9.739 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	58.127.038.224	646.912.379.865	7.907.289.410	5.491.949.684	718.438.657.183
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	58.127.038.224	646.912.379.865	7.907.289.410	5.491.949.684	718.438.657.183
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	35.360.055.625	601.740.153.883	7.423.411.387	5.288.782.757	649.812.403.652
Khấu hao trong năm	634.761.975	2.862.274.232	115.127.994	9.371.823	3.621.536.024
Số dư cuối năm	35.994.817.600	604.602.428.115	7.538.539.381	5.298.154.580	653.433.939.676
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	22.766.982.599	45.172.225.982	483.878.023	203.166.927	68.626.253.531
Số dư cuối năm	11.132.220.624	42.309.951.750	368.750.029	193.795.104	65.004.717.507

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 544.608 triệu VND (1/1/2025: 542.592 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***10. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	1.488.873.741
Tăng trong năm	365.800.000
	<hr/>
Số dư cuối năm	1.854.673.741
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1.428.417.203
Khấu hao trong năm	12.507.678
	<hr/>
Số dư cuối năm	1.440.924.881
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	60.456.538
Số dư cuối năm	413.748.860
	<hr/>

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 1.412 triệu VND (1/1/2025: 1.412 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	780.369.808	1.329.817.043	2.110.186.851
Tăng trong năm	-	(365.800.000)	(365.800.000)
Phân bổ trong năm	(176.343.750)	(210.737.311)	(387.081.061)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	604.026.058	753.279.732	1.357.305.790
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***12. Phải trả người bán****(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ 31/03/2025 VND	1/1/2025 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	4.395.401.441	8.683.363.918
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Xanh	1.901.447.200	1.065.418.684
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Phước Thành IV	-	982.080.000
Các nhà cung cấp khác	3.199.297.824	4.468.169.621
	9.496.146.465	15.199.032.223

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ 31/03/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	4.395.401.441	8.683.363.918
Các công ty liên quan		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương Mại Bia Sài Gòn	493.530.049	873.788.109
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sa Be Co	-	168.264.000
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	30.132.000	30.132.000

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

13. Thuế phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2025 VND	Phát sinh VND	Đã nộp VND	Đã cân trừ VND	Thuế phải thu 31/03/2025 VND	Thuế phải trả 31/03/2025 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	44.279.369.581	116.532.743.773	(114.871.468.608)	-	-	45.940.644.746
Thuế giá trị gia tăng	3.310.013.793	22.485.570.995	(12.391.687.355)	(6.412.582.180)	-	6.991.315.253
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.855.574.830	3.026.000	(10.000.000.000)	-	141.399.170	-
Thuế thu nhập cá nhân	94.692.574	368.603.226	(421.266.180)	-	-	42.029.620
Thuế xuất nhập khẩu	-	19.899.832	(11.194.410)	-	-	8.705.422
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-	-	-
	57.539.650.778	139.412.843.926	(137.698.616.553)	(6.412.582.180)	141.399.170	52.982.695.041

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***14. Phải trả khác**

	31/03/2025 VND	1/1/2025 VND
Nhận ký quỹ	7.237.600.000	6.818.100.000
Cổ tức phải trả	311.125.000	341.725.000
Phải trả khác	1.199.774.121	622.423.827
	<hr/>	<hr/>
	8.748.499.121	7.782.248.827

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Giai đoạn 3 tháng kết thúc	
	31/03/2025	31/03/2024
	VND	VND
Số dư đầu năm	4.173.551.848	4.083.551.848
Phân bổ trong năm (Thuyết minh 16)	1.081.565.955	1.025.000.000
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-
Sử dụng trong năm	-	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	5.255.117.803	5.108.551.848

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	180.000.000.000	6.157.486.522	33.968.770.588	84.951.868.535	307.081.437.656
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	40.994.097.751	40.994.097.751
Cổ tức	-	-	-	(36.000.000.000)	(36.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 15)	-	-	-	(4.100.000.000)	(4.100.000.000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023 (Thuyết minh 15)	-	-	-	1.261.224.085	1.261.224.085
Trích quỹ công tác xã hội năm	-	-	-	(152.009.825)	(152.009.825)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	180.000.000.000	6.157.486.522	33.968.770.588	86.955.180.546	307.081.437.656
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	(1.361.931.931)	(1.361.931.931)
Cổ tức	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 15)	-	-	-	(1.081.565.955)	(1.081.565.955)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi năm (Thuyết minh 15)	-	-	-	-	-
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	(44.174.449)	(44.174.449)
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2025	180.000.000.000	6.157.486.522	33.968.770.588	84.467.508.211	304.593.765.321

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***17. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/03/2025 và 1/1/2025	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	180.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	180.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức như đã được công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

18. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/03/2025 VND	1/1/2025 VND
Trong vòng một năm	4.843.237.196	4.843.237.196
Từ hai đến năm năm	19.372.948.784	19.372.948.784
Sau năm năm	129.960.198.093	131.171.007.392
	<u>154.176.384.073</u>	<u>155.387.193.372</u>

(b) Ngoại tệ

	31/03/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	553,97	13.405.658	560,57	13.565.374
EUR	47,56	1.271.135	52,81	1.411.470
		<u>14.676.793</u>		<u>14.976.844</u>

20. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

	Giai đoạn 03 tháng kết thúc	
	31/03/2025 VND	31/03/2024 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	107.889.404.088	129.256.716.004
▪ Doanh thu khác	710.448.788	739.850.931
	<u>108.599.852.876</u>	<u>129.996.566.935</u>

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***21. Giá vốn hàng bán**

	Giai đoạn 03 tháng kết thúc	
	31/03/2025	31/03/2024
	VND	VND
Thành phẩm đã bán	107.216.833.867	119.646.949.623
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.240.754)	(21.785.098)
Giá vốn khác	72.550.371	46.330.898
	<hr/>	<hr/>
	107.288.143.484	119.671.495.423
	<hr/>	<hr/>

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn 03 tháng kết thúc	
	31/03/2025	31/03/2024
	VND	VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi	2.149.243.428	2.999.539.194
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	-
	<hr/>	<hr/>
	2.149.243.428	2.999.539.194
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***23. Chi phí bán hàng**

	Giai đoạn 03 tháng kết thúc	
	31/03/2025	31/03/2024
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	202.832.954	235.339.558
Chi phí nhân viên	234.358.309	265.102.421
Chi phí bán hàng khác	25.097.203	37.854.200
	462.288.466	538.296.179

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn 03 tháng kết thúc	
	31/03/2025	31/03/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.258.008.706	2.296.207.479
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.204.766.007	1.414.282.575
Chi phí vật liệu văn phòng	145.351.807	170.448.367
Chi phí khấu hao và phân bổ	94.110.501	81.602.823
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	637.196.915	386.105.422
	4.339.433.936	4.348.646.666

25. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn 03 tháng kết thúc	
	31/03/2025	31/03/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	92.864.975.401	104.393.487.652
Chi phí nhân công và nhân viên	8.945.882.443	10.008.737.814
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.142.050.645	4.182.568.880
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.634.043.702	3.655.102.099
Chi phí khác	2.502.913.695	2.318.541.823

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn 03 tháng kết thúc	
	31/03/2025	31/03/2024
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	-	1.607.512.592
Dự phòng thiếu trong những năm trước	3.025.000	52.572.577
	3.026.000	1.660.085.169
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	17.217.869	2.795.921
	20.243.869	1.662.881.090

(b) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Ngày 5 tháng 4 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hà

Bùi Thị Thanh Ngọc



Giám đốc

Lê Việt Quý



Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Financial Report for the First Quarter of 2025



Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Statement of the Board of Management

Enterprise Registration	0102314051	6 July 2007
Certificate No.	0102314051	29 April 2022

The Company's enterprise registration certificate has been amended several times, and the most recent of which is by Enterprise Registration Certificate No. 0102314051 dated 29 April 2022. The initial enterprise registration certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment of Ha Noi City.

Board of Directors

Mr. Lam Du An	Chairman
Mr. Doan Tien Dung	Member
Mr. Dinh Van Thuan	Member
Ms. Nguyen Thi Bich Ha	Member
Mr. Le Viet Quy	Member

Board of Supervisors

Ms. Le Thi Hien	Head of Board of Supervisors
Mr. Nguyen Hoang Hiep	Member
Ms. Nguyen Thi Bich	Member

Board of Management

Mr. Le Viet Quy	Director
Mr. Nguyen Van Bien	Deputy Director
Ms. Bui Thi Thanh Ngoc	Chief Accountant

Registered Office

No. A2 CN8, Tu Liem Industrial Zone
Phuong Canh Ward
Nam Tu Liem District
Hanoi City
Vietnam

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Balance sheet as at 31 March 2025

Form B 01 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/03/2025 VND	1/1/2025 VND
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		314,506,964,049	322,728,308,410
Cash and cash equivalents	110	5	182,936,328,294	204,809,224,918
Cash	111		31,836,328,294	6,609,224,918
Cash equivalents	112		151,100,000,000	198,200,000,000
Short-term financial investments	120		47,000,000,000	10,000,000,000
Held-to-maturity investments	123	6	47,000,000,000	10,000,000,000
Accounts receivable – short-term	130		31,453,002,707	31,926,420,683
Accounts receivable from customers	131	7	29,559,678,091	29,811,235,393
Prepayments to suppliers	132		554,393,858	637,786,451
Other short-term receivables	136		1,338,930,758	1,477,398,839
Inventories	140	8	51,874,313,371	74,334,001,324
Inventories	141		61,611,888,024	84,072,816,731
Allowance for inventories	149		(9,737,574,653)	(9,738,815,407)
Other current assets	150		1,243,319,677	1,658,661,485
Short-term prepaid expenses	151		1,101,920,507	1,658,661,485
Taxes receivable from State Treasury	153		141,399,170	-
Long-term assets (200 = 210 + 220 + 260)	200		68,797,070,981	72,835,413,613
Accounts receivable – long-term	210		10,000,000	10,000,000
Other long-term receivables	216		10,000,000	10,000,000
Fixed assets	220		65,418,466,367	68,686,710,069
Tangible fixed assets	221	9	65,004,717,507	68,626,253,531
Cost	222		718,438,657,183	718,438,657,183
Accumulated depreciation	223		(653,433,939,676)	(649,812,403,652)
Intangible fixed assets	227	10	413,748,860	60,456,538
Cost	228		1,854,673,741	1,488,873,741
Accumulated amortisation	229		(1,440,924,881)	(1,428,417,203)
Other long-term assets	260		3,368,604,614	4,138,703,544
Long-term prepaid expenses	261	11	1,357,305,790	2,110,186,851
Deferred tax assets	262		2,011,298,824	2,028,516,693
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		383,304,035,030	395,563,722,023

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Balance sheet as at 31 March 2025 (continued)

Form B 01 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	31/03/2025 VND	1/1/2025 VND
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		78,710,269,709	88,482,284,367
Current liabilities	310		78,391,350,242	88,236,136,317
Accounts payable to suppliers	311	12	9,496,146,465	15,199,032,223
Advances from customers	312		690,000	-
Taxes payable to State Treasury	313	13	52,982,695,041	57,539,650,778
Payables to employees	314		659,548,732	2,176,062,361
Accrued expenses	315		1,248,653,080	1,365,590,280
Other payables	319	14	8,748,499,121	7,782,248,827
Short-term borrowings	320		-	-
Bonus and welfare fund	322	15	5,255,117,803	4,173,551,848
Long-term liability	330		318,919,467	246,148,050
Provision – long-term	342		318,919,467	246,148,050
EQUITY (400 = 410)	400		304,593,765,321	307,081,437,656
Owners' equity	410	16	304,593,765,321	307,081,437,656
Share capital	411	17	180,000,000,000	180,000,000,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		180,000,000,000	180,000,000,000
Other capital	414		6,157,486,522	6,157,486,522
Investment and development fund	418	18	33,968,770,588	33,968,770,588
Retained profits	421		84,467,508,211	86,955,180,546
- Retained profits brought forward	421a		86,955,180,546	68,213,092,620
- Retained profit for the year	421b		(2,487,672,335)	18,742,087,926
TOTAL RESOURCES	440		383,304,035,030	395,563,722,023
(440 = 300 + 400)				

5 April 2025

Report preparer



Nguyen Thanh Ha

Chief Accountant



Bui Thi Thanh Ngoc



Director

Le Viet Quy

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Statement of Income for the First Quarter Ended March 31, 2025

Form B 02 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	First Quarter		YTD as of March 31, 2025	
			This year	Last year	This year	Last year
Revenue from sales of goods	01	21	108,599,852,876	129,996,566,935	108,599,852,876	129,996,566,935
Revenue deductions	02	21	-	-	-	-
Net revenue (10 = 01 - 02)	10	21	108,599,852,876	129,996,566,935	108,599,852,876	129,996,566,935
Cost of sales	11	22	107,288,143,484	119,671,495,423	107,288,143,484	119,671,495,423
Gross profit (20 = 10 - 11)	20		1,311,709,392	10,325,071,512	1,311,709,392	10,325,071,512
Financial income	21	23	2,149,243,428	2,999,539,194	2,149,243,428	2,999,539,194
Financial expenses	22		-	682,537,453	-	682,537,453
Selling expenses	25	24	462,288,466	538,296,179	462,288,466	538,296,179
General and administration expenses	26	25	4,339,433,936	4,348,646,666	4,339,433,936	4,348,646,666
Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(1,340,769,582)	7,755,130,408	(1,340,769,582)	7,755,130,408
Other income	31		267,000	3,400,925	267,000	3,400,925
Other expenses	32		1,185,480	509,175	1,185,480	509,175
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		(918,480)	2,891,750	(918,480)	2,891,750
Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		(1,341,688,062)	7,758,022,158	(1,341,688,062)	7,758,022,158

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Statement of Income for the First Quarter Ended March 31, 2025 (continued)

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Code	Note	First Quarter		YTD as of March 31, 2025	
			This year	Last year	This year	Last year
Income tax expense – current	51	27	3,026,000	1,660,085,169	3,026,000	1,660,085,169
Income tax (benefit)/expense – deferred	52	27	17,217,869	2,795,921	17,217,869	2,795,921
Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1,361,931,931)	6,095,141,068	(1,361,931,931)	6,095,141,068

Report preparer



Nguyen Thanh Ha

5 April 2025

Chief Accountant



Bui Thi Thanh Ngoc



Director

Le Viet Quy

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Statement of Cash Flows for the First Quarter Ended March 31, 2025

(Indirect method)

Form B 03 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	YTD as of March 31, 2025 This year	Last year
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
Accounting profit before tax	01		(1,341,688,062)	7,758,022,158
Adjustments for				
Depreciation and amortisation	02		3,634,043,702	3,655,102,099
Allowances and provisions	03		71,530,663	(13,979,606)
Interest income	05		(2,149,243,428)	(2,999,539,194)
Interest expense	06		-	682,537,453
Operating profit before changes in working capital	08		214,642,875	9,082,142,910
Change in receivables and other assets	09		213,820,725	8,972,198,162
Change in inventories	10		22,460,928,707	(2,945,331,572)
Change in payables and other liabilities	11		(1,308,752,479)	(21,104,091,359)
Change in prepaid expenses	12		1,309,622,039	540,198,709
			22,890,261,867	(5,454,883,150)
Interest paid	14		-	(650,438,079)
Corporate income tax paid	15		(10,000,000,000)	(3,500,000,000)
Other payments for operating activities	17		-	-
Net cash flows from operating activities	20		12,890,261,867	(9,605,321,229)
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
Payments for additions to fixed assets	21		-	(183,497,120)
Placements of term deposits at banks	23		(37,000,000,000)	(275,300,000,000)
Collections of term deposits at banks	24		-	46,000,000,000
Receipts of interests	27		2,267,441,509	3,082,670,285
Net cash flows from investing activities	30		(34,732,558,491)	(226,400,826,835)

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Statement of Cash Flows for the First Quarter Ended March 31, 2025
(Indirect method – continued)

Form B 03 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

			YTD as of March 31, 2025	
	Code	Note	This year	Last year
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
Proceeds from borrowings	33		-	169,088,270,522
Payments to settle loan principals	34		-	(109,800,851,883)
Payments of dividends	36		(30,600,000)	(26,557,775,000)
Net cash flows from financing activities	40		(30,600,000)	32,729,643,639
Net cash flows during the year (50 = 20 + 30 + 40)	50		(21,872,896,624)	(203,276,504,425)
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60		204,809,224,918	209,648,112,355
Cash and cash equivalents at the end of the year (70 = 50 + 60)	70	5	182,936,328,294	6,371,607,930

5 April 2025

Report preparer



Nguyen Thanh Ha

Chief Accountant



Bui Thi Thanh Ngoc



Director

Trần Việt Quy

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Notes to the Financial Statements for the Quarter Ended March 31, 2025

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation (“the Company”) is incorporated as a joint stock company in Vietnam.

On 27 June 2018, the Company’s shares were officially traded on the unlisted public companies market (UPCoM) of the Hanoi Stock Exchange in accordance with Decision No. 374/QD-SGDHN dated 27 June 2018 of the Hanoi Stock Exchange with the code BSH.

(b) Principal activities

The principal activities of the Company are to produce and trade beer, alcohol, liquor and beverages products; and, to import - export beer, alcohol, liquor, beverages and materials for production of beer, alcohol, liquor and beverages.

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

(d) Company structure

As at 31 December 2024, the Company had 143 employees (1/1/2024: 142 employees).

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

These financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

(b) Basis of measurement

The financial statements, except for the statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The statement of cash flows is prepared using the indirect method.

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the Financial Statements for the Quarter Ended March 31, 2025 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statements presentation purpose.

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and account transfer selling rate, respectively, at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the statement of income.

(b) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(c) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are those that the Company's Board of Management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments are term deposits at banks and stated at costs.

(d) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the Financial Statements for the Quarter Ended March 31, 2025 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

(f) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhauls cost, is charged to the statement of income in the year in which the costs are incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	10 – 25 years
▪ machinery and equipment	2 – 15 years
▪ motor vehicles	7 – 10 years
▪ office equipment	3 – 15 years

(g) Intangible fixed assets

Software

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 3 years.

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the Financial Statements for the Quarter Ended March 31, 2025 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(h) Long-term prepaid expenses

Tools and instruments

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Costs of tools and instruments is amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years.

(i) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost.

(j) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Severance allowance

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more (“the eligible employees”) voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee’s compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees’ years of service and their average salary for the six-month period prior to the end of the annual accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Company are excluded.

(k) Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares are stated at par value. Excess of cash receipt from shares issue over par value is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the Financial Statements for the Quarter Ended March 31, 2025 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(l) Taxation

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(m) Revenue and other income

(i) Goods sold

Revenue from the sales of goods is recognised in the statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

(ii) Interest income

Interest income is recognised in the statement of income on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(n) Operating lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the Financial Statements for the Quarter Ended March 31, 2025 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(o) Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the assets concerned.

(p) Earnings per share

The Company presents basic earnings per share ("EPS") for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders (after deducting any amounts appropriated to bonus and welfare fund for the annual accounting period) of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

The Company did not have potentially dilutive shares, and therefore does not present diluted earnings per share.

(q) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Company's primary format for segment reporting is based on business segments.

(r) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

(s) Comparative information

Comparative information in these financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior year is included as an integral part of the current year financial statements and is intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current year. Accordingly, the comparative information included in these financial statements is not intended to present the Company's financial position, results of operations or cash flows for the prior year.

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the Financial Statements for the Quarter Ended March 31, 2025 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***4. Segment reporting****(a) Business segments**

The principal business activities of the Company are to produce and trade beers. Other business activities are to trade alcohol, liquor and beverages. During the year, other business activities accounted for an insignificant proportion of total revenue and operating results of the Company. Accordingly the financial information presented in the balance sheets as at 31 December 2024 and 1 January 2024 and revenue and expenses presented in the statements of income for the years ended 31 December 2024 and 31 December 2023 were mainly related to the Company's principal business activities.

(b) Geographical segments

The Company's geographical segments are distinguished based on the locations of customers, being local or foreign customers, in which, export segments only accounted for an insignificant proportion of total revenue and did not require a separate report. Accordingly, the financial information presented mainly reflected the business activities of the Company in the territory of Vietnam.

5. Cash and cash equivalents

	31/03/2025 VND	1/1/2025 VND
Cash on hand	487,377,511	108,090,178
Cash in banks	31,348,950,783	6,501,134,740
Cash equivalents	151,100,000,000	198,200,000,000
	<u>182,936,328,294</u>	<u>204,809,224,918</u>

Cash equivalents represented term deposits at banks with original terms to maturity of three months or less from their transaction dates and earned interest rate from 4.5% to 4.75% (1/1/2025: from 4.7% to 4.75%) per annum.

6. Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments represented term deposits at banks with original terms to maturity of more than three months from their transaction dates and remaining terms to maturity of not greater than twelve months from the end of accounting period. These term deposits were denominated in VND and earned interest rate from 4.8% to 5.2% per annum (1/1/2024: 5.2% per annum).

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the Financial Statements for the Quarter Ended March 31, 2025 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***7. Accounts receivable from customers****(a) Accounts receivable from customers detailed by significant customers**

	31/03/2025 VND	1/1/2025 VND
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation	29,551,220,887	29,759,879,640
Other customers	8,457,204	51,355,753
	<hr/>	<hr/>
	29,559,678,091	29,811,235,393

(b) Accounts receivable from a related party

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
The parent company		
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation	29,551,220,887	29,759,879,640
	<hr/>	<hr/>

The trade related amounts due from the parent company were unsecured, interest free and are receivable upon demand.

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the Financial Statements for the Quarter Ended March 31, 2025 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

8. Inventories

	31/03/2025		1/1/2025	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Goods in transit	25,100,900	-	-	-
Raw materials	24,157,627,555	-	41,772,560,108	-
Tools and supplies	13,632,115,385	(9,737,574,653)	13,874,998,588	(9,738,815,407)
Work in progress	14,762,204,818	-	16,513,214,466	-
Finished goods	9,034,839,366	-	11,910,858,084	-
Merchandise inventories	-	-	1,185,485	-
	61,611,888,024	(9,737,574,653)	84,072,816,731	(9,738,815,407)

Movement of allowance for inventories during the year was as follows:

	First Quarter 2025 VND	First Quarter 2024 VND
Opening balance	9,738,815,407	9,791,789,103
Allowance reversed during the year	(1,240,754)	(21,785,098)
Closing balance	9,737,574,653	9,770,004,005

Included in inventories as at 31 December 2024 was VND9,737 million (1/1/2024: VND 9,739 million) of slow-moving inventories.

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Notes to the Financial Statements for the Quarter Ended March 31, 2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

9. Tangible fixed assets

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Total VND
Cost					
Opening balance	58,127,038,224	646,912,379,865	7,907,289,410	5,491,949,684	718,438,657,183
Additions	-	-	-	-	-
Closing balance	58,127,038,224	646,912,379,865	7,907,289,410	5,491,949,684	718,438,657,183
Accumulated depreciation					
Opening balance	35,360,055,625	601,740,153,883	7,423,411,387	5,288,782,757	649,812,403,652
Charge for the year	634,761,975	2,862,274,232	115,127,994	9,371,823	3,621,536,024
Closing balance	35,994,817,600	604,602,428,115	7,538,539,381	5,298,154,580	653,433,939,676
Net book value					
Opening balance	22,766,982,599	45,172,225,982	483,878,023	203,166,927	68,626,253,531
Closing balance	11,132,220,624	42,309,951,750	368,750,029	193,795,104	65,004,717,507

Included in tangible fixed assets as at 31 March 2025 were assets costing VND544,608 million (1/1/2025: VND542,592 million) which were fully depreciated but still in active use.

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the Financial Statements for the Quarter Ended March 31, 2025 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***10. Intangible fixed assets**

	Software VND
Cost	
Opening balance	1,488,873,741
Additions	365,800,000
	<hr/>
Closing balance	1,854,673,741
Accumulated amortisation	
Opening balance	1,428,417,203
Charge for the year	12,507,678
	<hr/>
Closing balance	1,440,924,881
Net book value	
Opening balance	60,456,538
Closing balance	413,748,860
	<hr/>

Included in intangible fixed assets as at 31 March 2025 were assets costing VND1,412 million (1/1/2025: VND1,412 million) which were fully amortised but still in active use.

11. Long-term prepaid expenses

	Tools and instruments VND	Others VND	Total VND
Opening balance	780,369,808	1,329,817,043	2,110,186,851
Additions	-	(365,800,000)	(365,800,000)
Amortisation for the year	(176,343,750)	(210,737,311)	(387,081,061)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Closing balance	604,026,058	753,279,732	1,357,305,790
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the Financial Statements for the Quarter Ended March 31, 2025 (continued)**

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***12. Accounts payable to suppliers****(a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers**

	Cost/Amount within repayment capacity	
	31/03/2025 VND	1/1/2025 VND
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation	4,395,401,441	8,683,363,918
Green Power Investment Joint Stock Company	1,901,447,200	1,065,418,684
Phuoc Thanh IV Trading Production Company Limited	-	982,080,000
Other suppliers	3,199,297,824	4,468,169,621
	<hr/> 9,496,146,465	<hr/> 15,199,032,223

(b) Accounts payable to suppliers who are related parties

	Cost/Amount within repayment capacity	
	31/03/2025 VND	1/1/2025 VND
The parent company		
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation	4,395,401,441	8,683,363,918
Related companies		
Sai Gon Beer Trading Company Limited	493,530,049	873,788,109
Sa Be Co Mechanical Co., Ltd	-	168,264,000
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	30,132,000	30,132,000

The trade related amounts due to related parties were unsecured, interest free and are payable upon demand.

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the Financial Statements for the Quarter Ended March 31, 2025 (continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

13. Taxes Receivable and payable to State Treasury

	1/1/2024 VND	Incurred VND	Paid VND	Net-off VND	Taxes Receivable VND	Taxes Payable VND
Special sales tax	44,279,369,581	116,532,743,773	(114,871,468,608)	-	-	45,940,644,746
Value added tax	3,310,013,793	22,485,570,995	(12,391,687,355)	(6,412,582,180)	-	6,991,315,253
Corporate income tax	9,855,574,830	3,026,000	(10,000,000,000)	-	141,399,170	-
Personal income tax	94,692,574	368,603,226	(421,266,180)	-	-	42,029,620
Import-export tax	-	19,899,832	(11,194,410)	-	-	8,705,422
Other taxes	-	3,000,000	3,000,000	-	-	-
	57,539,650,778	139,412,843,926	(137,698,616,553)	(6,412,582,180)	141,399,170	52,982,695,041

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the Financial Statements for the Quarter Ended March 31, 2025 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***14. Other payables**

	31/03/2025 VND	1/1/2025 VND
Deposits received	7,237,600,000	6,818,100,000
Dividends payable	311,125,000	341,725,000
Others	1,199,774,121	622,423,827
	<hr/>	<hr/>
	8,748,499,121	7,782,248,827

15. Bonus and welfare fund

This fund is established by appropriating amounts from retained profits as approved by the shareholders at the Annual General Meeting of shareholders. This fund is used to pay bonus and welfare to the Company's employees in accordance with the Company's bonus and welfare policies.

Movements of bonus and welfare fund during the year were as follows:

	Quarter ended	
	31/03/2025 VND	31/03/2024 VND
Opening balance	4,173,551,848	4,083,551,848
Appropriation during the year (Note 16)	1,081,565,955	1,025,000,000
Adjustments to bonus and welfare fund (Note 16)	-	-
Utilisation during the year	-	-
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	5,255,117,803	5,108,551,848

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the Financial Statements for the Quarter Ended March 31, 2025 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

16. Changes in owners' equity

	Share capital VND	Other capital VND	Investment and development fund VND	Retained profits VND	Total VND
Balance as at 1 January 2024	180,000,000,000	6,157,486,522	33,968,770,588	74,861,193,874	294,987,450,984
Net profit for the year	-	-	-	40,994,097,751	40,994,097,751
Dividends	-	-	-	(36,000,000,000)	(36,000,000,000)
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 15)	-	-	-	(4,100,000,000)	(4,100,000,000)
Adjustments to 2023 bonus and welfare fund (Note 15)	-	-	-	1,261,224,085	1,261,224,085
Appropriation to social activities fund	-	-	-	(152,009,825)	(152,009,825)
Balance as at 31 December 2024	180,000,000,000	6,157,486,522	33,968,770,588	86,955,180,546	307,081,437,656
Net profit for the year	-	-	-	(1,361,931,931)	(1,361,931,931)
Dividends	-	-	-	-	-
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 15)	-	-	-	(1,081,565,955)	(1,081,565,955)
Adjustments to 2023 bonus and welfare fund (Note 15)	-	-	-	-	-
Appropriation to social activities fund	-	-	-	(44,174,449)	(44,174,449)
Balance as at 31 December 2024	180,000,000,000	6,157,486,522	33,968,770,588	84,467,508,211	304,593,765,321

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the Financial Statements for the Quarter Ended March 31, 2025 (continued)**

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***17. Share capital**

The Company's authorised and issued share capital are:

	31/03/2025 and 1/1/2025	
	Number of shares	VND
Authorised and issued share capital		
Ordinary shares	18,000,000	180,000,000,000
Shares in circulation		
Ordinary shares	18,000,000	180,000,000,000

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets.

18. Investment and development fund

Investment and development fund was appropriated from retained profits in accordance with the resolution of the Annual General Meeting of shareholders. This fund was established for the purpose of future business expansion.

19. Off balance sheet items**(a) Lease**

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were:

	31/03/2025	1/1/2025
	VND	VND
Within one year	4,843,237,196	4,843,237,196
From two to five years	19,372,948,784	19,372,948,784
More than five years	129,960,198,093	131,171,007,392
	154,176,384,073	155,387,193,372

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Notes to the Financial Statements for the Quarter Ended March 31, 2025 (continued)
Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*
(b) Foreign currencies

	31/03/2025		1/1/2025	
	Original currency	VND equivalent	Original currency	VND equivalent
USD	553.97	13,405,658	560.57	13,565,374
EUR	47.56	1,271,135	52.81	1,411,470
		<u>14,676,793</u>		<u>14,976,844</u>

20. Revenue from sales of goods

Total revenue represents the gross value of goods sold, exclusive of value added tax and special sales tax.

	Quarter ended	
	31/03/2025 VND	31/03/2024 VND
Total revenue	107,889,404,088	129,256,716,004
▪ Sales of finished goods	710,448,788	739,850,931
▪ Others		
Net revenue	<u>108,599,852,876</u>	<u>129,996,566,935</u>

21. Cost of sales

	Quarter ended	
	31/03/2025 VND	31/03/2024 VND
Finished goods sold	107,216,833,867	119,646,949,623
Reversal of allowance for inventories	(1,240,754)	(21,785,098)
Others	72,550,371	46,330,898
	<u>107,288,143,484</u>	<u>119,671,495,423</u>

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the Financial Statements for the Quarter Ended March 31, 2025 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***22. Financial income**

	Quarter ended	
	31/03/2025	31/03/2024
	VND	VND
Interest income from term deposits	2,149,243,428	2,999,539,194
Realised foreign exchange gains	-	-
	<hr/>	<hr/>
	2,149,243,428	2,999,539,194

23. Selling expenses

	Quarter ended	
	31/03/2025	31/03/2024
	VND	VND
Outside services	202,832,954	235,339,558
Staff costs	234,358,309	265,102,421
Others	25,097,203	37,854,200
	<hr/>	<hr/>
	462,288,466	538,296,179

24. General and administration expenses

	Quarter ended	
	31/03/2025	31/03/2024
	VND	VND
Staff costs	2,258,008,706	2,296,207,479
Outside services	1,204,766,007	1,414,282,575
Office materials	145,351,807	170,448,367
Depreciation and amortisation	94,110,501	81,602,823
Others	637,196,915	386,105,422
	<hr/>	<hr/>
	4,339,433,936	4,348,646,666

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the Financial Statements for the Quarter Ended March 31, 2025 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***25. Production and business costs by elements**

	Quarter ended	
	31/03/2025	31/03/2024
	VND	VND
Raw material costs included in production costs	92.864.975.401	104.393.487.652
Labour and staff costs	8.945.882.443	10.008.737.814
Outside services	4.142.050.645	4.182.568.880
Depreciation and amortisation	3.634.043.702	3.655.102.099
Others	2.502.913.695	2.318.541.823

26. Corporate income tax**(a) Recognised in the statement of income**

	Quarter ended	
	31/03/2025	31/03/2024
	VND	VND
Current tax expense		
Current year	-	1,607,512,592
Under provision in prior years	3,025,000	52,572,577
	3,026,000	1,660,085,169
Deferred tax (benefit)/expense		
Origination and reversal of temporary differences	17,217,869	2,795,921
	20,243,869	1,662,881,090

(b) Applicable tax rate

Under the Corporate Income Tax Law, the Company has an obligation to pay the government income tax at the rate of 20% of taxable profits.

5 April 2025

Report preparer

Chief Accountant



Nguyen Thanh Ha



Bui Thi Thanh Ngoc



Director

Le Viet Quy